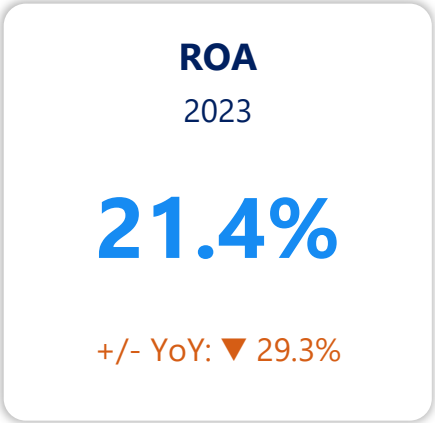
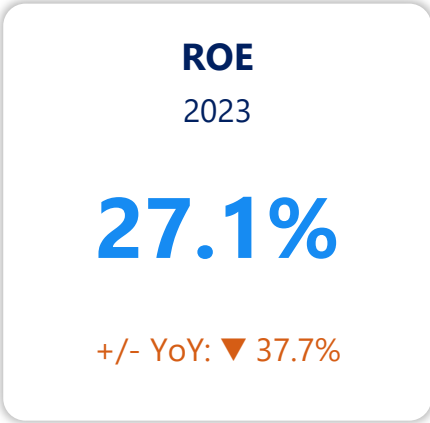
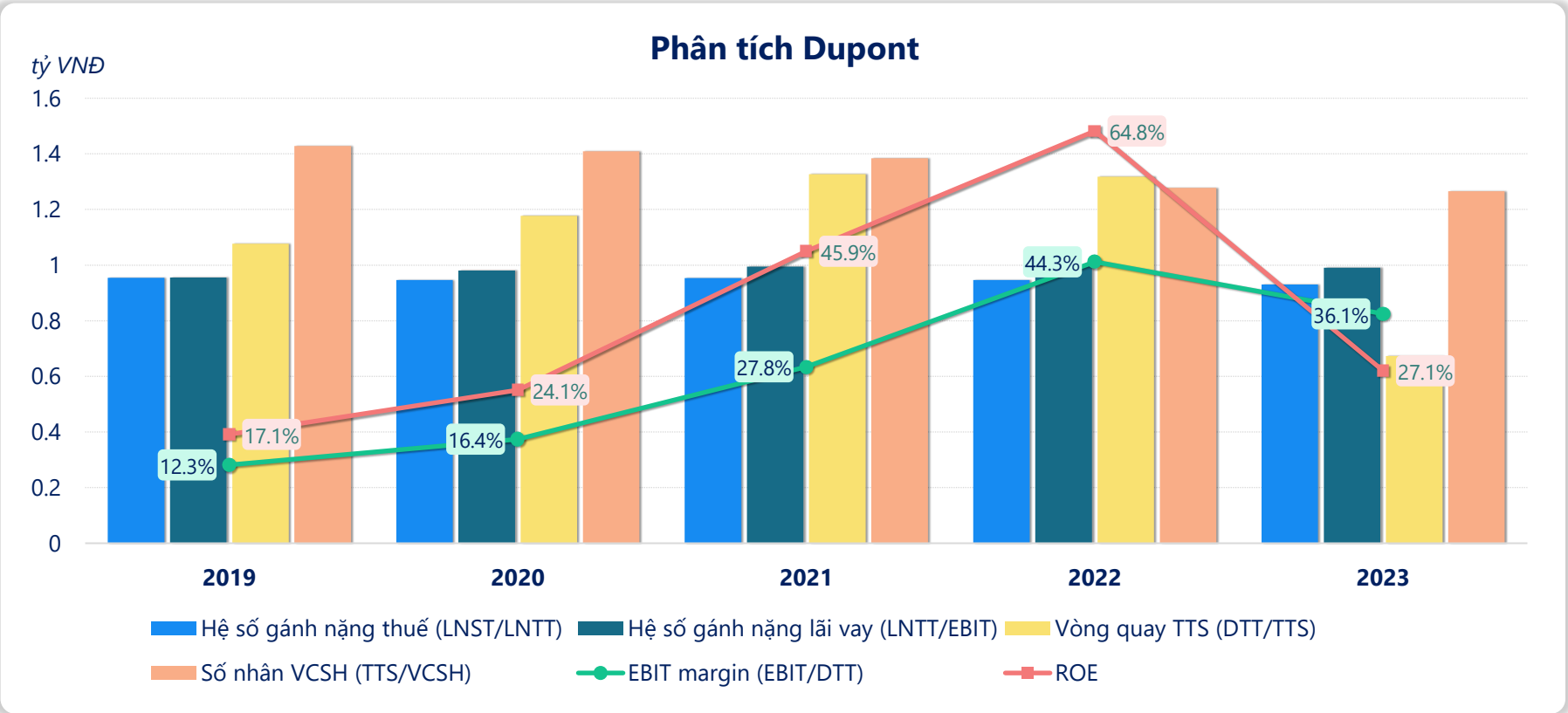
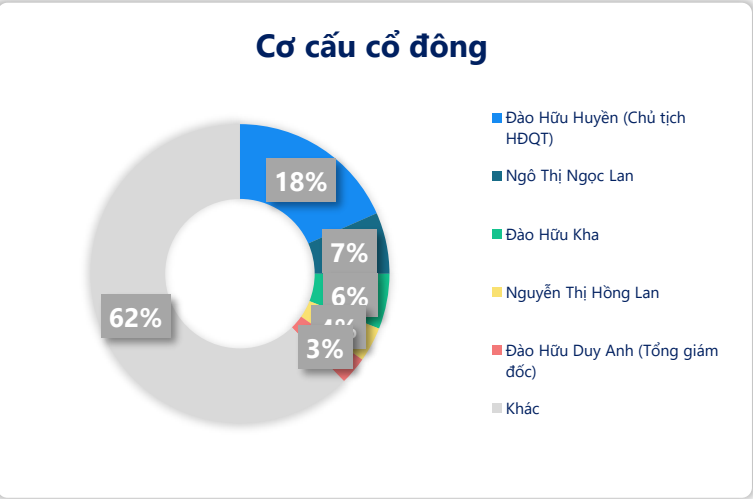
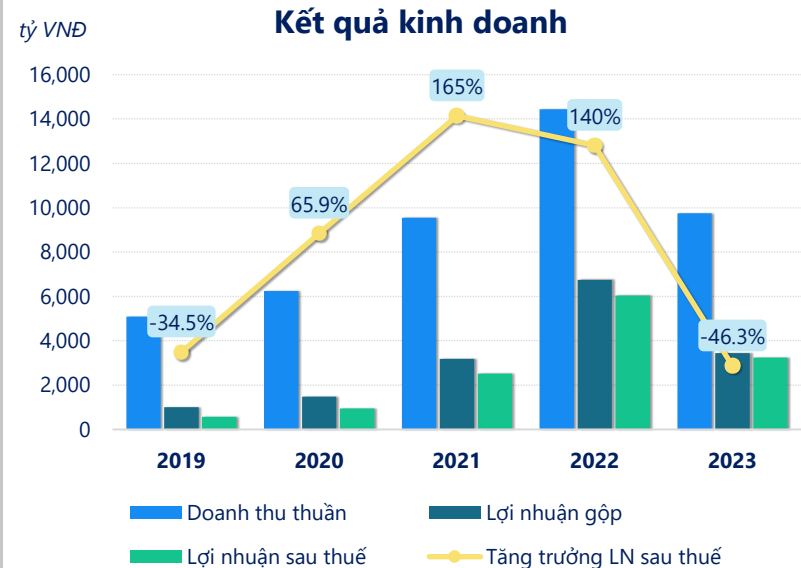


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		94,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		46,918 - 96,124
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		35,851
Số lượng CPLH (CP)		379,778,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,997,400
Sở hữu nước ngoài		18.9%
Beta		1.32
EPS		8,146
P/E		11.6

	YTD	1T	3T	6T
DGC	66.5%	0.0%	4.9%	44.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

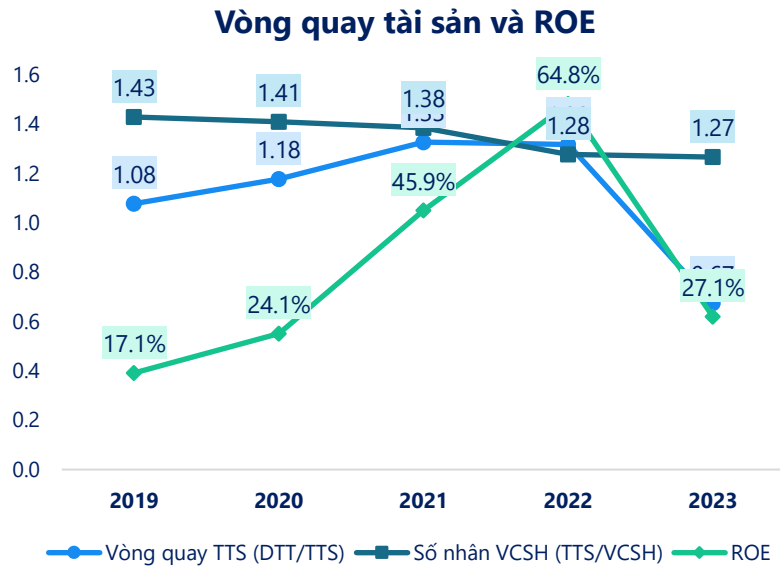




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **36.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

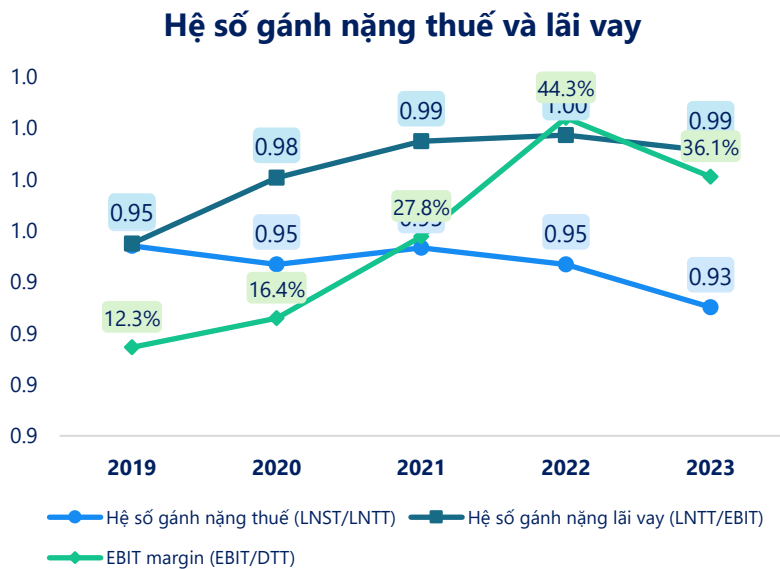
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.93**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DGC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 32.5%** chỉ còn **9,748** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 46.3%** chỉ còn **3,242** tỷ đồng.

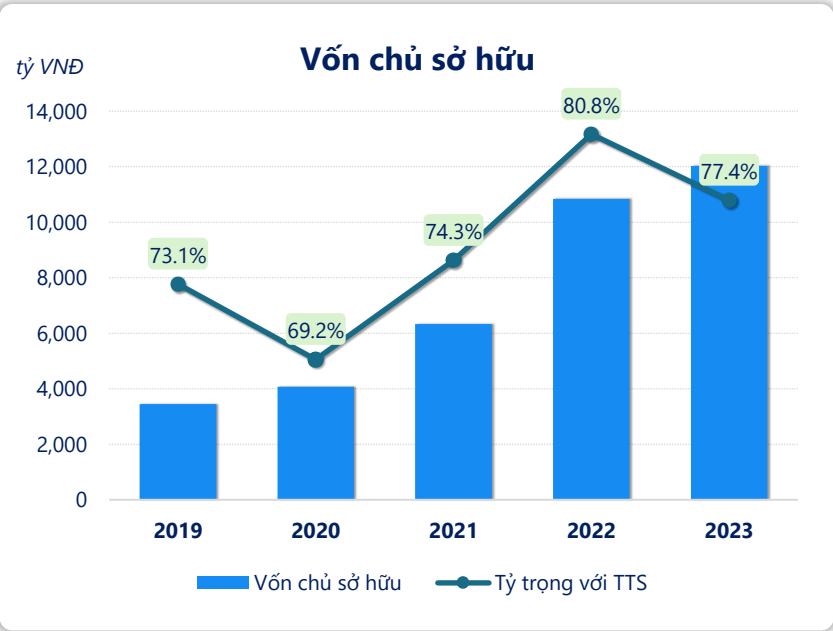
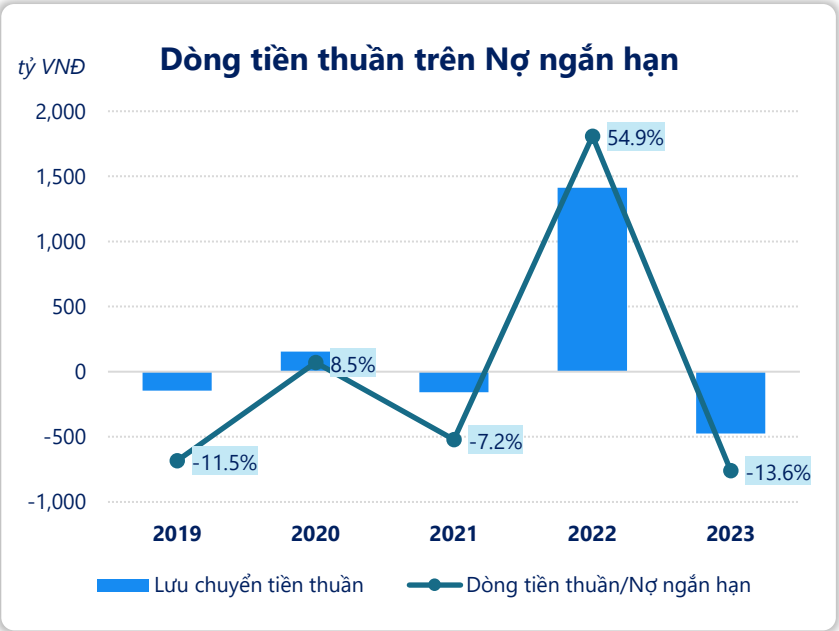
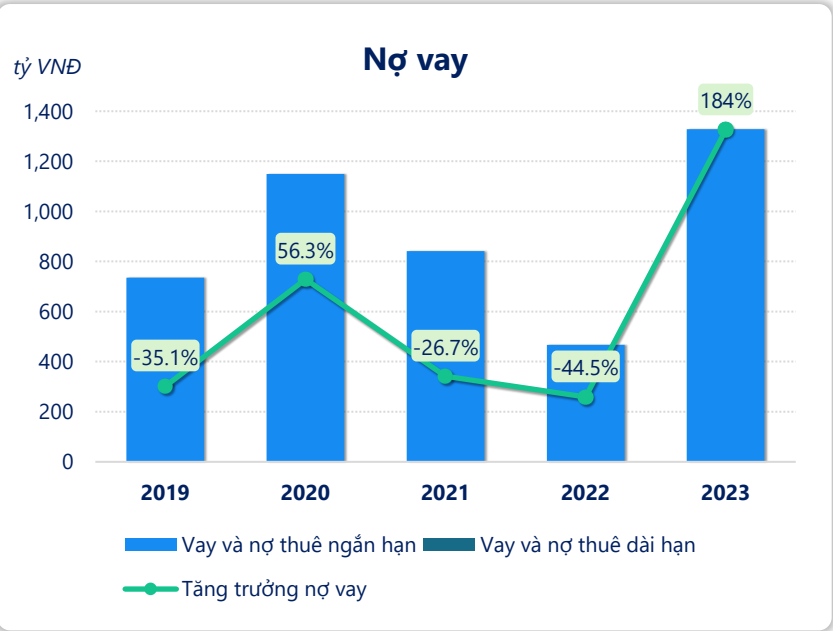
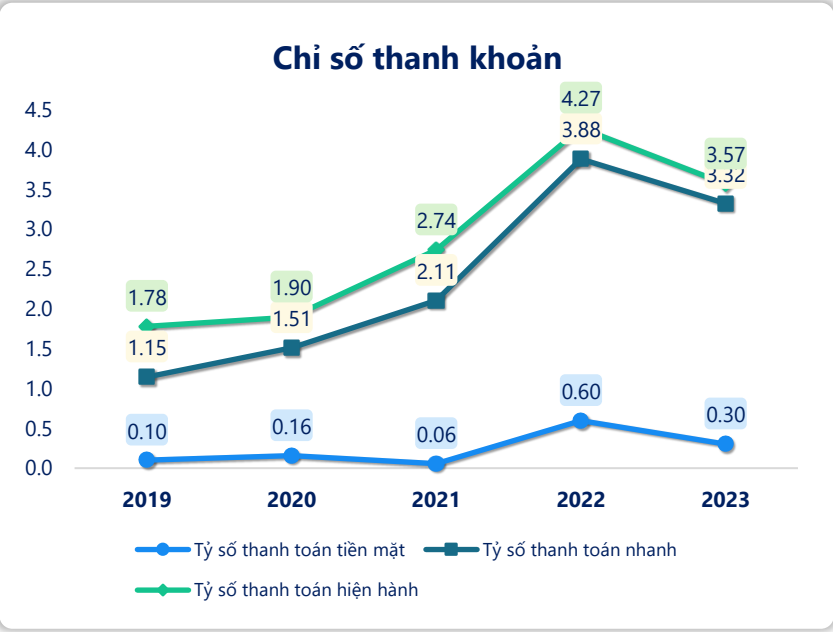
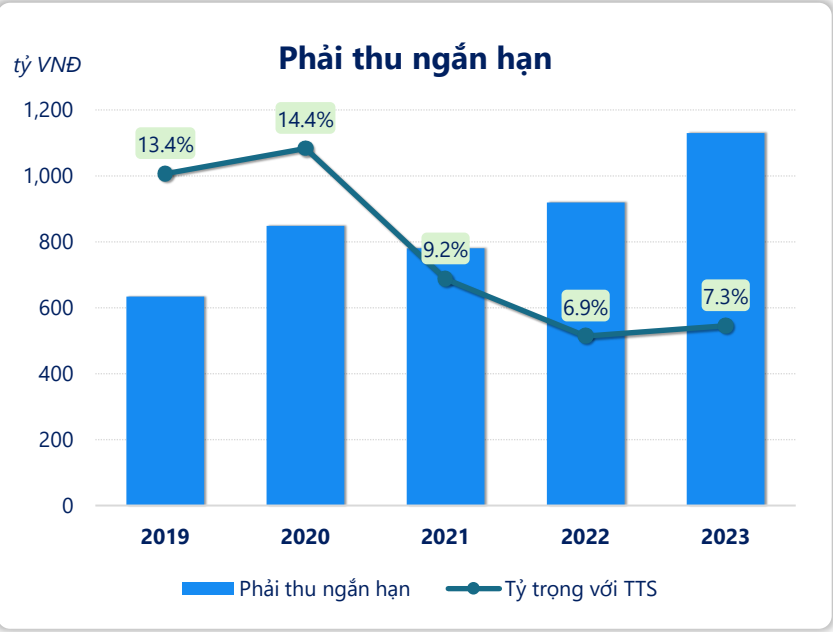
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **27.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.67**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	15,492	13,405	15.6%
Tài sản ngắn hạn	12,466	10,985	13.5%
Tiền và tương đương tiền	1,061	1,535	-30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,342	7,471	25.0%
Phải thu ngắn hạn	1,130	919	22.9%
Hàng tồn kho	855	1,000	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	79.2	59.8	32.5%
Tài sản dài hạn	3,025	2,420	25.0%
Phải thu dài hạn	31.2	29.0	7.8%
Tài sản cố định	2,100	1,781	17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	225	234	-3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	321	373	-14.0%
Lợi thế thương mại	348	3.17	10882%
Nợ phải trả	3,493	2,572	35.8%
Nợ ngắn hạn	3,492	2,571	35.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,328	468	184%
Phải trả người bán ngắn hạn	190	326	-41.7%
Nợ dài hạn	0.27	0.10	171%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,999	10,834	10.8%
Vốn chủ sở hữu	11,999	10,834	10.8%
Vốn điều lệ	3,798	3,798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,091	6,236	9,550	14,444	9,748
Giá vốn hàng bán	4,084	4,757	6,368	7,694	6,308
Lợi nhuận gộp	1,006	1,479	3,182	6,750	3,440
Doanh thu HĐTC	61.7	122	171	533	739
Chi phí TC	57.5	85.1	68.1	150	98.5
Chi phí lãi vay	28.3	19.8	13.7	17.6	31.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	314	388	504	600	436
Chi phí QLDN	101	105	137	152	159
LN thuần từ HĐKD	596	1,024	2,644	6,382	3,487
Lợi nhuận khác	3.00	-22.3	-7.38	-5.90	-1.38
LN trước thuế	599	1,001	2,637	6,376	3,485
Lợi nhuận sau thuế	572	948	2,514	6,037	3,242
LNST của CĐ cty mẹ	567	907	2,388	5,565	3,100

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	847	1,073	2,620	5,937	2,784
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-478	-1,101	-2,241	-3,828	-2,338
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-515	183	-537	-697	-920
Tiền đầu kỳ	274	128	282	124	1,535
Lưu chuyển tiền thuần	-147	155	-158	1,412	-475
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	-0.02	-0.41	0.00
Tiền cuối kỳ	128	282	124	1,535	1,061